

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG YÊN BÌNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 37
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ chín số 5200213597 ngày 31 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thế Loan	Chủ tịch
Ông: Mai Thanh Hải	Thành viên
Ông: Mai Anh Tuấn	Thành viên
Ông: Lò Mạnh Cường	Thành viên
Ông: Lê Hữu Toàn	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Mai Thanh Hải	Giám đốc	(Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc ngày 18/08/2020; Miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc ngày 18/08/2020)
Ông: Mai Thế Loan	Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 18/08/2020)
Ông: Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	
Ông: Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Đặng Thị Thanh Hương	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 30/04/2020)
Bà: Nguyễn Thị Nam	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 30/04/2020)
Ông: Nguyễn Hoàng Thạch	Thành viên	
Bà: Nguyễn Thị Minh Huệ	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30/04/2020)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2016/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban lãnh đạo



Mai Thế Loan

Chủ tịch HĐQT

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được lập ngày 29 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty đang ghi nhận các khoản phải thu với các bên liên quan gồm: Ông Lò Mạnh Cường, Ông Mai Thanh Hải, Ông My Duy Bình và Ông Nguyễn Quang Huy giá trị mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình năm 2016 là 34.090 triệu đồng. Các khoản công nợ nêu trên vẫn chưa được thanh toán nên Công ty đã trích lập Dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tuổi nợ với tỷ lệ 100% đến thời điểm 31/12/2020 là 34.090 triệu đồng.

Tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn lần lượt là 378.067 triệu đồng và 282.269 triệu đồng. Lỗ lũy kế tại thời điểm 01/01/2020 và 31/12/2020 lần lượt là 111.384 triệu đồng và 91.038 triệu đồng. Những yếu tố này cùng các vấn đề được nêu tại Thuyết minh số 1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

Nguyễn Ngọc Lân

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		154.827.882.660	106.385.349.626
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	598.483.319	755.421.633
111	1. Tiền		598.483.319	755.421.633
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		126.191.661.803	54.202.121.921
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	78.515.631.216	55.357.114.067
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	70.137.044.495	19.718.572.868
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	8.525.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	3.585.794.454	3.471.243.348
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(34.670.000.000)	(24.443.000.000)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		98.191.638	98.191.638
140	III. Hàng tồn kho	10	27.941.315.502	51.379.585.392
141	1. Hàng tồn kho		27.941.315.502	51.379.585.392
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		96.422.036	48.220.680
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	36.938.678	36.928.843
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	59.483.358	11.291.837
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		489.818.754.696	532.801.814.928
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		470.966.665	534.166.665
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	470.966.665	534.166.665
220	II. Tài sản cố định		448.020.334.976	495.747.433.036
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	444.674.997.223	492.069.299.895
222	- Nguyên giá		1.117.945.214.003	1.116.255.877.639
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(673.270.216.780)	(624.186.577.744)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	3.345.337.753	3.678.133.141
228	- Nguyên giá		7.464.337.763	7.464.337.763
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.119.000.010)	(3.786.204.622)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	4.278.252.554	4.612.348.910
231	- Nguyên giá		8.372.818.697	8.372.818.697
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.094.566.143)	(3.760.469.787)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	3.809.447.659	3.509.447.659
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.809.447.659	3.509.447.659
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6.655.227.127	4.711.018.028
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		26.177.000.000	24.756.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(19.521.772.873)	(20.044.981.972)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		26.584.525.715	23.687.400.630
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	26.584.525.715	23.687.400.630
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		644.646.637.356	639.187.164.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		470.384.214.799	485.271.616.153
310	I. Nợ ngắn hạn		437.096.736.949	484.452.073.849
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	83.068.105.303	72.456.110.187
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	66.726.400	5.951.736.946
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	12.408.685.760	7.613.124.481
314	4. Phải trả người lao động		12.072.037.160	10.348.936.219
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.249.494.680	1.488.549.548
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.868.734.451	1.889.748.875
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	326.362.953.195	384.703.867.593
330	II. Nợ dài hạn		33.287.477.850	819.542.304
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	32.328.712.500	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	22	958.765.350	819.542.304
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		174.262.422.557	153.915.548.401
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	174.262.422.557	153.915.548.401
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		265.300.000.000	265.300.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		265.300.000.000	265.300.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(91.037.577.443)	(111.384.451.599)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(111.384.451.599)	(118.837.113.275)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		20.346.874.156	7.452.661.676
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		644.646.637.356	639.187.164.554

Người lập biểu

Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT

Mai Thế Loan



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	940.310.253.616	856.978.145.631
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		940.310.253.616	856.978.145.631
11	4. Giá vốn hàng bán	26	841.064.935.640	759.841.627.830
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.245.317.976	97.136.517.801
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	499.272.737	129.489.041
22	7. Chi phí tài chính	28	30.860.312.139	39.277.025.821
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.126.972.366	39.854.740.806
25	8. Chi phí bán hàng	29	17.065.746.674	29.306.065.419
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	20.802.673.660	18.391.988.863
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		31.015.858.240	10.290.926.739
31	11. Thu nhập khác	31	122.771.697	266.268.640
32	12. Chi phí khác	32	1.147.470.899	1.013.469.087
40	13. Lợi nhuận khác		(1.024.699.202)	(747.200.447)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		29.991.159.038	9.543.726.292
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	9.644.284.882	2.091.064.616
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.346.874.156	7.452.661.676
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	767	281

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT





Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		29.991.159.038	9.543.726.292
	2. Điều chỉnh cho các khoản		90.457.763.919	96.864.505.397
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		49.750.530.780	49.885.733.211
03	- Các khoản dự phòng		9.843.013.947	7.059.827.319
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(44.711.006)	(18.068.106)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(218.042.168)	82.272.167
06	- Chi phí lãi vay		31.126.972.366	39.854.740.806
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		120.448.922.957	106.408.231.689
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(73.461.056.896)	29.357.969.350
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		23.438.269.890	14.118.121.326
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		3.533.034.515	13.904.853.058
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.897.134.920)	(9.039.532.148)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.182.159.247)	(40.342.951.320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.091.064.616)	(1.378.592.674)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		37.788.811.683	113.028.099.281
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.989.336.364)	(10.288.330.910)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	126.395.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(11.400.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.875.000.000	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.421.000.000)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.567.661	1.532.026
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(11.932.768.703)	(10.160.403.884)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

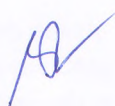
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		607.945.248.857	556.413.167.478
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(633.957.450.755)	(658.754.085.167)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(26.012.201.898)	(102.340.917.689)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(156.158.918)	526.777.708
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		755.421.633	229.056.296
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(779.396)	(412.371)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>598.483.319</u>	<u>755.421.633</u>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT





Bùi Thị Nương

Nguyễn Thị Nguyệt

Mai Thế Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1603000026 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Yên Bái cấp lần đầu ngày 20 tháng 06 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ chín số 5200213597 ngày 31 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 3, Thị trấn Yên Bình, Huyện Yên Bình, Tỉnh Yên Bái.

Vốn điều lệ của Công ty là: 265.300.000.000 đồng; Tương đương 26.530.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 346 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 347 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Là đơn vị hoạt động trong lĩnh vực sản xuất xi măng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao - Chi tiết: Sản xuất xi măng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác - Chi tiết: Xây dựng các công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công nghiệp, hạ tầng cơ sở.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Tại thời điểm 31/12/2020, Nợ phải trả ngắn hạn vượt quá Tài sản ngắn hạn là 282.269 triệu đồng (tại thời điểm 01/01/2020 là 378.067 triệu đồng), khoản lỗ lũy kế là 91.038 triệu đồng bằng 34,31% Vốn góp của chủ sở hữu (tại thời điểm 01/01/2020 là 111.384 triệu đồng bằng 41,98% Vốn góp của chủ sở hữu). Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng hoạt động của Công ty vẫn được tiếp tục duy trì trong tương lai do có nguồn thu ổn định từ hoạt động kinh doanh, cũng như tiếp tục nhận được sự hỗ trợ tài chính từ các tổ chức tín dụng và cam kết tiêu thụ sản phẩm đầu ra từ Công ty Mẹ - Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc. Bên cạnh đó, Công ty nhận được sự hỗ trợ từ các Ngân hàng đối tác trong việc tăng hạn mức tín dụng đối với các khoản vay vốn lưu động, cũng như hỗ trợ về việc cơ cấu lại thời gian trả gốc vay dài hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 vẫn được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Trong năm, Công ty vẫn đang tiếp tục bán hàng chủ yếu cho Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc theo kế hoạch cam kết giữa hai công ty nên doanh thu và lợi nhuận của công ty tăng so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối năm được xác định theo phương pháp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 32 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Quyền sử dụng đất	14 - 24 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Đối với chi phí sửa chữa lớn lò quay thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ vào chu kỳ sửa chữa lớn được Công ty phê duyệt trên cơ sở Phòng kỹ thuật đánh giá.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác theo Thông báo hàng năm của Cục thuế tỉnh Yên Bái về việc nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ Mông Sơn, mỏ Kiên Thành được thực hiện ghi nhận chi phí theo từng năm. Riêng mỏ Hợp Minh công ty đã trả tiền một lần nên thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng cho đến hết thời hạn khai thác.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.23. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và bán sản phẩm xi măng chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	39.663.942	515.044.503
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	558.819.377	240.377.130
	598.483.319	755.421.633

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	24.756.000.000	(19.521.772.873)	24.756.000.000	(20.044.981.972)
- Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	1.421.000.000	-	-	-
	26.177.000.000	(19.521.772.873)	24.756.000.000	(20.044.981.972)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 chưa được kiểm toán.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	Yên Bái	32,83%	32,83%	Sản xuất bột đá
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu (*)	Lai Châu	26,84%	26,84%	Nghiên xi măng

(*) Theo Quyết định số 22/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2019 của Hội đồng quản trị thì Công ty sẽ góp vốn vào Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình ("Norcem") tại Lai Châu với số tiền 25.500.000.000 đồng, tương đương 2.550.000 cổ phần, tương ứng 26,84% vốn điều lệ của Norcem. Thời gian góp vốn từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2020. Tuy nhiên, đến ngày 31/12/2020, Công ty mới chỉ góp vốn được 1.421.000.000 đồng. Các chủ sở hữu khác chưa góp vốn theo cam kết.

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	13.904.835.013	-	18.721.159.491	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	27.747.251.828	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Nam Phương	-	-	1.761.813.488	-
- Ông Lò Mạnh Cường (*)	8.300.000.000	(8.300.000.000)	8.300.000.000	(5.810.000.000)
- Ông Mai Thanh Hải (*)	4.990.000.000	(4.990.000.000)	4.990.000.000	(3.493.000.000)
- Ông Mỵ Duy Bình (*)	11.900.000.000	(11.900.000.000)	11.900.000.000	(8.330.000.000)
- Ông Nguyễn Quang Huy (*)	8.900.000.000	(8.900.000.000)	8.900.000.000	(6.230.000.000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.773.544.375	-	784.141.088	-
	78.515.631.216	(34.090.000.000)	55.357.114.067	(23.863.000.000)
b) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	75.742.086.841	(34.090.000.000)	52.811.159.491	(23.863.000.000)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)</i>				

(*) Phản ánh khoản phải thu về bán cổ phần tại Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình cho các cá nhân là bên liên quan. Đến ngày 31/12/2020, Công ty đã trích lập 100% dự phòng các khoản công nợ phải thu quá hạn này.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	62.985.237.917	-	17.076.919.473	-
- Các khoản trả trước người bán khác	7.151.806.578	(580.000.000)	2.641.653.395	(580.000.000)
	70.137.044.495	(580.000.000)	19.718.572.868	(580.000.000)

**Trong đó: Trả trước cho người bán
là các bên liên quan**
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

	62.985.237.917	-	17.076.919.473	-
--	-----------------------	----------	-----------------------	----------

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình (*)	8.525.000.000	-	-	-
	8.525.000.000	-	-	-
Trong đó: Phải thu về cho vay các bên liên quan	8.525.000.000	-	-	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

(*) Hợp đồng cho vay ngày 08/09/2020 giữa Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức vay: 12.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn vay: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi bằng với lãi suất cho vay ngắn hạn của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 7,3%/năm;
- Phương thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 8.525.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Ký cược, ký quỹ	1.078.485.791	-	998.938.808	-
- Tạm ứng	370.146.658	-	388.004.486	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	-	1.558.982.275	-
- Phải thu các đối tượng khác	578.179.730	-	525.317.779	-
	3.585.794.454	-	3.471.243.348	-
b) Dài hạn				
- Tiền ký quỹ khai thác mỏ đá Kiên Thành	470.966.665	-	470.966.665	-
- Ký cược, ký quỹ khác	-	-	63.200.000	-
	470.966.665	-	534.166.665	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)	1.622.372.319	-	1.786.255.002	-

9. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu khách hàng	34.740.006.925	650.006.925	34.740.695.925	10.877.695.925
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	8.300.000.000	-	8.300.000.000	2.490.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	4.990.000.000	-	4.990.000.000	1.497.000.000
Ông Mỹ Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	11.900.000.000	-	11.900.000.000	3.570.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	8.900.000.000	-	8.900.000.000	2.670.000.000
Công ty Minh Đức	341.109.594	341.109.594	341.109.594	341.109.594
Các đối tượng khác	308.897.331	308.897.331	309.586.331	309.586.331
+ Trả trước cho người	1.313.695.815	733.695.815	1.204.340.815	624.340.815
Công ty Cổ phần Khoáng sản Sơn La	580.000.000	-	580.000.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Thiết bị và Kiểm định Xây dựng	371.543.815	371.543.815	371.543.815	371.543.815
Các đối tượng khác	362.152.000	362.152.000	252.797.000	252.797.000
+ Phải thu khác	1.854.750.602	1.854.750.602	1.854.750.602	1.854.750.602
Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275	1.558.982.275
Các đối tượng khác	295.768.327	295.768.327	295.768.327	295.768.327
	37.908.453.342	3.238.453.342	37.799.787.342	13.356.787.342

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	9.859.861.720	-	21.574.659.822	-
- Công cụ, dụng cụ	6.715.745.569	-	11.941.783.784	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.077.812.398	-	2.946.966.007	-
- Thành phẩm	8.287.895.815	-	14.915.580.884	-
- Hàng gửi bán	-	-	594.895	-
	27.941.315.502	-	51.379.585.392	-

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua sắm	1.257.082.000	1.257.082.000
+ Giá trị quyền sử dụng đất tại xã Mông Sơn	666.250.000	666.250.000
+ Bộ thiết bị quan trắc đánh giá tác động môi trường	590.832.000	590.832.000
- Xây dựng cơ bản	2.552.365.659	2.252.365.659
+ Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 (*)	2.552.365.659	2.252.365.659
	3.809.447.659	3.509.447.659

(*) Tại Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển công nghiệp xi măng Việt Nam giai đoạn 2011-2020 và định hướng đến năm 2030 thì Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 là dự án cấp quốc gia có công suất 910.000 tấn xi măng/năm do Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình làm chủ đầu tư thuộc các dự án sẽ đầu tư xây dựng trong giai đoạn 2021 - 2030. Ngày 27/04/2017, Công ty gửi Công văn số 103/CV-XMYB tới Bộ Xây dựng về việc xin điều chỉnh lộ trình đầu tư dự án trong giai đoạn 2016 - 2020.

Công trình Dây chuyền Trạm nghiền Xi măng số 2 thuộc Dự án xi măng Yên Bình giai đoạn 2 của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được thực hiện theo Giấy chứng nhận đầu tư số 161210000022 do Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái cấp ngày 21 tháng 04 năm 2010, với tổng mức đầu tư 570 tỷ đồng, thời gian thực hiện dự kiến là 2010 - 2011. Ngày 15/02/2017, Công ty gửi Công văn số 27A/CV/XMYB-2017 tới Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái về việc xin gia hạn thời gian triển khai dự án sang năm 2018 - 2019.

Theo Báo cáo số 604/BC-SKHĐT ngày 12/10/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư của tỉnh Yên Bái V/v Báo cáo tình hình triển khai thực hiện dự án đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng Yên Bình của Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình. Theo đó, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đồng ý về chủ trương cho Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình được khảo sát, lập dự án đầu tư xây dựng nhà máy đá ép cảm thạch nhân tạo; nhà máy sản xuất đá Cacbonat Canxi; nhà máy bê tông đúc sẵn trên diện tích đất đã phê duyệt cho dự án đầu tư trạm nghiền xi măng Yên Bình.

Ngày 14/11/2018, Công ty gửi Báo cáo số 281/BC-XMYB tới Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc xin chuyển đổi Dự án đầu tư xây dựng trạm nghiền xi măng số 2 tại Khu công nghiệp phía Nam, theo đó tại các diện tích đất chưa xây dựng Dây chuyền số 2, Công ty xin xây dựng Nhà máy đá ép cảm thạch nhân tạo HCL3250-2750, Nhà máy sản xuất đá Cacbonat Canxi và Nhà máy bê tông đúc sẵn; Công ty sẽ sắp xếp lại quỹ đất để thực hiện Dây chuyền số 2 sau khi được Chính phủ cho phép đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1488/QĐ-TTg ngày 29/08/2011 của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 18/07/2019, Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua quyết định số 16/QĐ-HĐQT về việc chấm dứt hoạt động của dự án Đầu tư trạm nghiền Xi măng Yên Bình, đồng thời thông qua quyết định số 17/QĐ-HĐQT phê duyệt dự án xây dựng các nhà máy: Sản xuất bột đá Carbonat Canxi, sản xuất bao bì, sản xuất đá Căm Thạch nhân tạo, sản xuất Bê tông đúc sẵn và các công trình phụ trợ. Tổng quy mô đầu tư dự án dự kiến là 610.094.000.000 đồng, trong đó vốn vay chiếm 70%. Công ty đang tích cực thực hiện các công việc để xin cấp Giấy chứng nhận Đăng ký đầu tư cho dự án.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang Công ty đang theo dõi là các chi phí giải phóng, san tạo mặt bằng.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	444.291.282.288	628.288.813.021	42.273.928.769	1.401.853.561	1.116.255.877.639
- Mua trong năm	-	815.700.000	873.636.364	-	1.689.336.364
Số dư cuối năm	444.291.282.288	629.104.513.021	43.147.565.133	1.401.853.561	1.117.945.214.003
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	206.059.462.232	383.505.422.035	33.237.349.997	1.384.343.480	624.186.577.744
- Khấu hao trong năm	18.292.233.036	28.180.220.439	2.604.435.561	6.750.000	49.083.639.036
Số dư cuối năm	224.351.695.268	411.685.642.474	35.841.785.558	1.391.093.480	673.270.216.780
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	238.231.820.056	244.783.390.986	9.036.578.772	17.510.081	492.069.299.895
Tại ngày cuối năm	219.939.587.020	217.418.870.547	7.305.779.575	10.760.081	444.674.997.223

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 427.763.789.461 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.268.024.877 VND.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Số dư cuối năm	7.103.437.763	360.900.000	7.464.337.763
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.425.304.622	360.900.000	3.786.204.622
- Khấu hao trong năm	332.795.388	-	332.795.388
Số dư cuối năm	3.758.100.010	360.900.000	4.119.000.010
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.678.133.141	-	3.678.133.141
Tại ngày cuối năm	3.345.337.753	-	3.345.337.753

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 360.900.000 VND

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Công ty là Khu nhà ở tập thể công nhân viên. Bất động sản đầu tư của Công ty có nguyên giá 8.372.818.697 đồng; Khấu hao lũy kế đến ngày 31/12/2020 là 4.094.566.143 đồng, Trong đó: Khấu hao đã trích trong năm là 334.096.356 đồng.

Tại ngày 31/12/2020, Khu nhà ở tập thể công nhân viên đã được dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	36.938.678	36.928.843
	36.938.678	36.928.843
b) Dài hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác tại mỏ đá sét Hợp Minh (từ 2015 đến 2022)	101.874.680	203.749.400
- Chi phí đầu tư mỏ Kiên Thành chờ phân bổ (từ 2016 đến 2030)	1.822.651.040	2.006.447.792
- Chi phí sửa chữa lớn trang thiết bị (*)	24.400.000.000	21.400.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn khác	-	76.179.792
- Các khoản khác	259.999.995	1.023.646
	26.584.525.715	23.687.400.630

(*) Chi phí sửa chữa lớn theo định kỳ, Công ty đang thực hiện phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

16. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	229.914.768.544	229.914.768.544	607.945.248.857	563.497.064.206	274.362.953.195	274.362.953.195
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	79.997.338.547	79.997.338.547	79.531.173.648	159.528.512.195	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (1)	149.917.429.997	149.917.429.997	528.414.075.209	403.968.552.011	274.362.953.195	274.362.953.195
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	154.789.099.049	154.789.099.049	-	102.789.099.049	52.000.000.000	52.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	4.190.204.902	4.190.204.902	-	4.190.204.902	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	63.270.181.647	63.270.181.647	-	63.270.181.647	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	87.328.712.500	87.328.712.500	-	35.328.712.500	52.000.000.000	52.000.000.000
	384.703.867.593	384.703.867.593	607.945.248.857	666.286.163.255	326.362.953.195	326.362.953.195
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn	154.789.099.049	154.789.099.049	-	70.460.386.549	84.328.712.500	84.328.712.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	4.190.204.902	4.190.204.902	-	4.190.204.902	-	-
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái	63.270.181.647	63.270.181.647	-	63.270.181.647	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	87.328.712.500	87.328.712.500	-	3.000.000.000	84.328.712.500	84.328.712.500
	154.789.099.049	154.789.099.049	-	70.460.386.549	84.328.712.500	84.328.712.500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(154.789.099.049)	(154.789.099.049)	-	(102.789.099.049)	(52.000.000.000)	(52.000.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-	-	-	-	32.328.712.500	32.328.712.500

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái căn cứ theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/788171/HĐTD ngày 28 tháng 08 năm 2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng cho vay là: 280.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng tài sản là Nhà cửa - vật kiến trúc, Máy móc thiết bị, Phương tiện vận tải theo Hợp đồng cầm cố số 01/HĐCC ngày 25 tháng 09 năm 2005 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình; Hợp đồng thế chấp số 01/HĐTC ngày 25 tháng 09 năm 2005 và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung đi kèm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là: 274.362.953.195 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/788171/HĐTD ngày 02/12/2015 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02.01/2015/788171/HĐTD ngày 27/04/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Mục đích vay: Thanh toán số tiền nợ gốc còn nợ theo Hợp đồng cho vay lại vốn số 01/HĐTD-VC-XMYB ký ngày 27/09/2006 và Phụ lục khế ước vay vốn số 01/2014/PLKUUVV ký ngày 05/06/2014 giữa Tổng công ty cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam - Vinaconex và Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình;
- + Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày bên vay rút khoản vay đầu tiên đến hết ngày 25/11/2020; lịch trả nợ gốc được gia hạn đến ngày 25/07/2022.
- + Lãi suất cho vay: Áp dụng thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Bảo đảm bằng toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị nhập khẩu trong dây chuyền sản xuất xi măng của dự án Nhà máy xi măng Yên Bình theo Hợp đồng kinh tế số 45 HDKT/XMYB và các phụ lục liên quan ký ngày 20/01/2006 về việc "Cung cấp thiết bị, vật tư kỹ thuật cho Nhà máy xi măng Yên Bình" công suất 2500 tấn clinker/ngày giữa bên mua Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình và bên bán China National Heavy Machinery Corporation (CHMC) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/788171/HĐBD ngày 01/12/2015, và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 06.2016/HĐSĐBS - XMYB và 08.2016/HĐSĐBS - XMYB ngày 04/08/2016;
- + Số dư nợ gốc của Hợp đồng tín dụng tại thời điểm 31/12/2020 là: 84.328.712.500 đồng; Trong đó: Số gốc vay đến hạn trả trong 12 tháng tới là: 52.000.000.000 đồng, (Số gốc vay đến hạn trả được phân loại lại theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số 02.01/2015/788171/HĐTD ngày 27/04/2020, lịch trả nợ gốc được gia hạn đến ngày 25/07/2022).

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.616.480.600	8.616.480.600	8.633.190.000	8.633.190.000
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.546.381.200	1.546.381.200	1.549.380.000	1.549.380.000
- Công ty Điện lực Yên Bái	5.778.963.179	5.778.963.179	5.508.924.432	5.508.924.432
- Công ty TNHH Sản xuất Bao bì	24.328.738.562	24.328.738.562	7.431.145.676	7.431.145.676
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vật liệu Chịu lửa Thái Nguyên	905.349.355	905.349.355	3.754.492.810	3.754.492.810
- Doanh nghiệp Tư nhân Kiều Soi	-	-	5.344.483.167	5.344.483.167
- Công ty TNHH MTV Việt Hưng Tây Bắc	4.999.943.000	4.999.943.000	8.499.943.000	8.499.943.000
- Công ty TNHH Vận tải Việt Trì	11.177.289.444	11.177.289.444	7.268.600.144	7.268.600.144
- Công ty TNHH Tuấn Hải	6.830.369.479	6.830.369.479	4.579.572.379	4.579.572.379
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.032.197.813	3.032.197.813	3.038.077.965	3.038.077.965
- Phải trả các đối tượng khác	12.953.845.503	12.953.845.503	13.949.753.446	13.949.753.446
	83.068.105.303	83.068.105.303	72.456.110.187	72.456.110.187
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- China National Heavy Machinery Corporation	8.616.480.600	8.616.480.600	8.633.190.000	8.633.190.000
- Viện nghiên cứu và Thiết kế Xi măng Hợp Phì	1.546.381.200	1.546.381.200	1.549.380.000	1.549.380.000
- Tổng Công ty Thiết bị Nặng Trung Quốc	3.032.197.813	3.032.197.813	3.038.077.965	3.038.077.965
- Công ty TNHH MTV Thương mại Khoáng sản Minh Quyết	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168	2.898.547.168
	16.093.606.781	16.093.606.781	16.119.195.133	16.119.195.133

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Công ty TNHH Đầu tư Vawaz Việt Nam	-	1.608.238.268
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Trường Thành Phát	-	3.737.959.778
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	66.726.400	605.538.900
	66.726.400	5.951.736.946

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	80.519.434	16.714.228.461	16.854.231.253	59.483.358	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	3.837.651.488	3.837.651.488	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.091.064.616	9.644.284.882	2.091.064.616	-	9.644.284.882
- Thuế thu nhập cá nhân	11.291.837	-	234.441.795	99.527.196	-	123.622.762
- Thuế tài nguyên	-	1.546.995.190	8.031.252.796	9.002.910.696	-	575.337.290
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	307.303.289	1.426.839.451	1.089.381.183	-	644.761.557
- Các loại thuế khác	-	2.878.704.846	2.912.505.167	5.097.769.150	-	693.440.863
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	708.537.106	5.212.072.172	5.193.370.872	-	727.238.406
	11.291.837	7.613.124.481	48.013.276.212	43.265.906.454	59.483.358	12.408.685.760

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.073.242.680	1.128.429.561
- Chi phí phải trả khác	176.252.000	360.119.987
	1.249.494.680	1.488.549.548

21. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.645.006.639	1.609.921.299
- Bảo hiểm xã hội	6.044.671	46.156.820
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	217.683.141	233.670.756
	1.868.734.451	1.889.748.875

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường	958.765.350	819.542.304
	958.765.350	819.542.304

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	265.300.000.000	(118.837.113.275)	146.462.886.725
Lãi trong năm trước	-	7.452.661.676	7.452.661.676
Số dư cuối năm trước	265.300.000.000	(111.384.451.599)	153.915.548.401
Số dư đầu năm nay	265.300.000.000	(111.384.451.599)	153.915.548.401
Lãi trong năm nay	-	20.346.874.156	20.346.874.156
Số dư cuối năm nay	265.300.000.000	(91.037.577.443)	174.262.422.557

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	166.229.260.000	62,66%	145.517.160.000	54,85%
Ông Mã Đề Thuận	40.560.000.000	15,29%	40.560.000.000	15,29%
Các cổ đông khác	58.510.740.000	22,05%	79.222.840.000	29,86%
	265.300.000.000	100,00%	265.300.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	265.300.000.000	265.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	265.300.000.000	265.300.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.530.000	26.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.530.000	26.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	840.000.000	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	70.000.000	1.250.000.000

b) Cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 80/HĐTĐ/2007 tại thôn Làng Cạn, thôn Làng Mới, xã Mông Sơn, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích khai thác đá, làm xưởng đập đá phục vụ nguồn nguyên liệu từ 22/06/2007 đến hết ngày 22/06/2057. Diện tích khu đất thuê là 312.947,6 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 81/HĐTĐ/2007 tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng nhà máy từ 13/07/2005 đến hết ngày 13/07/2035. Diện tích khu đất thuê là 379.505 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 82/HĐTĐ tại tổ 5 - thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng và nhà ở cán bộ công nhân viên từ 15/01/2005 đến hết ngày 15/01/2035. Diện tích khu đất thuê là 35.764,15 m².

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/2011 tại xã Hợp Minh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ ngày 16/09/2007 đến hết ngày 18/01/2022. Diện tích khu đất thuê là 146.739 m².

Theo các hợp đồng trên, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng này theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2020	01/01/2020
- Đô la Mỹ	USD	8.659,96	8.673,16

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	8.287.550.760	1.645.695.342
Doanh thu bán thành phẩm	910.568.746.318	785.686.409.258
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.991.115.546	4.521.927.684
Doanh thu hợp đồng xây dựng	17.462.840.992	65.124.113.347
	940.310.253.616	856.978.145.631

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

822.711.027.154 717.403.695.845

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	8.190.304.497	1.631.141.839
Giá vốn của thành phẩm đã bán	815.077.333.743	692.184.447.575
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.248.000.710	1.980.400.423
Giá vốn hợp đồng xây dựng	16.549.296.690	64.045.637.993
	841.064.935.640	759.841.627.830

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	218.042.168	111.420.935
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	236.519.563	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	44.711.006	18.068.106
	499.272.737	129.489.041

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 40)

215.474.507 109.888.909

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.126.972.366	39.854.740.806
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	256.548.872	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(523.209.099)	(577.714.985)
	30.860.312.139	39.277.025.821

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.065.746.674	29.306.065.419
	17.065.746.674	29.306.065.419

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.276.365	50.672.982
Chi phí nhân công	6.956.676.949	7.095.152.044
Chi phí khấu hao tài sản cố định	496.912.532	630.959.499
Chi phí dự phòng	10.227.000.000	6.818.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.197.416.504	1.580.321.083
Chi phí khác bằng tiền	1.867.391.310	2.216.883.255
	20.802.673.660	18.391.988.863

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tiền phạt thu được	47.274.197	75.343.640
Thu nhập khác	75.497.500	190.925.000
	122.771.697	266.268.640

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại của tài sản bị thu hồi	-	83.804.193
Các khoản bị phạt vi phạm và phạt nộp chậm thuế, bảo hiểm	1.147.470.899	779.664.894
Chi phí khác	-	150.000.000
	1.147.470.899	1.013.469.087

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	29.991.159.038	9.543.726.292
Các khoản điều chỉnh tăng	1.147.470.899	929.664.894
- Chi phí không hợp lệ	1.147.470.899	929.664.894
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(18.068.106)
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và phải thu gốc ngoại tệ cuối năm nay	-	(18.068.106)
Thu nhập chịu thuế TNDN	31.138.629.937	10.455.323.080
Chi phí thuế TNDN phải nộp (thuế suất 20%)	6.227.725.987	2.091.064.616
Thuế TNDN phải nộp tăng thêm theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	3.416.558.895	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.644.284.882	2.091.064.616
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.091.064.616	1.378.592.674
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.091.064.616)	(1.378.592.674)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	9.644.284.882	2.091.064.616

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	20.346.874.156	7.452.661.676
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	20.346.874.156	7.452.661.676
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	26.530.000	26.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	767	281

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	487.190.228.628	438.201.023.375
Chi phí nhân công	49.330.816.095	50.129.276.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	49.750.530.780	50.074.899.879
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.415.038.642	203.505.980.817
Chi phí khác bằng tiền	54.559.003.759	37.444.970.603
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	864.245.617.904	779.356.151.488

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	598.483.319	-	755.421.633	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	82.572.392.335	(34.090.000.000)	59.362.524.080	(23.863.000.000)
	91.695.875.654	(34.090.000.000)	60.117.945.713	(23.863.000.000)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	358.691.665.695	384.703.867.593
Phải trả người bán, phải trả khác	84.936.839.754	74.345.859.062
Chi phí phải trả	1.249.494.680	1.488.549.548
	444.878.000.129	460.538.276.203

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	598.483.319	-	-	598.483.319
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.011.425.670	470.966.665	-	48.482.392.335
Các khoản cho vay	8.525.000.000	-	-	8.525.000.000
	57.134.908.989	470.966.665	-	57.605.875.654
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	755.421.633	-	-	755.421.633
Phải thu khách hàng, phải thu khác	34.965.357.415	534.166.665	-	35.499.524.080
	35.720.779.048	534.166.665	-	36.254.945.713

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	326.362.953.195	32.328.712.500	-	358.691.665.695
Phải trả người bán, phải trả khác	84.936.839.754	-	-	84.936.839.754
Chi phí phải trả	1.249.494.680	-	-	1.249.494.680
	412.549.287.629	32.328.712.500	-	444.878.000.129
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	384.703.867.593	-	-	384.703.867.593
Phải trả người bán, phải trả khác	74.345.859.062	-	-	74.345.859.062
Chi phí phải trả	1.488.549.548	-	-	1.488.549.548
	460.538.276.203	-	-	460.538.276.203

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	607.945.248.857	556.413.167.478
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	633.957.450.755	658.754.085.167

38. THÔNG TIN KHÁC

Khoản Phải thu Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái 1.558.982.275 đồng về cho vay nguyên vật liệu đang trình bày trên phải thu khác đã được Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái cam kết sẽ bán 426.247 cổ phần mà Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái đang nắm giữ tại Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình để trả nợ cho Công ty Cổ phần Xi măng Yên Bình.

39. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết
Ông Lò Mạnh Cường	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc
Ông Mai Thanh Hải	Ủy viên HĐQT, Giám đốc
Ông Mỹ Duy Bình	Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Quang Huy	Cổ đông
Công ty Cổ phần Xi măng và khoáng sản Yên Bái	Cổ đông

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		822.711.027.154	717.403.695.845
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	813.973.459.410	708.496.939.820
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	6.588.476.836	7.016.756.025
Doanh thu cho thuê tài sản		2.149.090.908	1.890.000.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	2.149.090.908	1.890.000.000
Mua hàng		334.576.189.453	329.167.054.648
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	334.576.189.453	329.167.054.648
Doanh thu tài chính		215.474.507	109.888.909
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	215.474.507	109.888.909
Cho vay		11.400.000.000	10.867.000.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	11.400.000.000	10.867.000.000
Thu hồi gốc vay		2.875.000.000	10.867.000.000
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	2.875.000.000	10.867.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu khách hàng		75.742.086.841	52.811.159.491
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	27.747.251.828	-
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	13.904.835.013	18.721.159.491
Ông Lò Mạnh Cường (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Phó Giám đốc	8.300.000.000	8.300.000.000
Ông Mai Thanh Hải (Tiền bán cổ phần)	Ủy viên HĐQT, Giám đốc	4.990.000.000	4.990.000.000
Ông My Duy Bình (Tiền bán cổ phần)	Giám đốc Chi nhánh thuộc Công ty mẹ	11.900.000.000	11.900.000.000
Ông Nguyễn Quang Huy (Tiền bán cổ phần)	Cổ đông	8.900.000.000	8.900.000.000
Trả trước cho người bán		62.985.237.917	17.076.919.473
Công ty Cổ phần Kinh doanh Xi măng Miền Bắc	Công ty mẹ	62.985.237.917	17.076.919.473
Phải thu về cho vay		8.525.000.000	-
Công ty Cổ phần Đá Trắng Yên Bình	Công ty liên kết	8.525.000.000	-
Phải thu khác ngắn hạn		1.622.372.319	1.786.255.002
Công ty Cổ phần Xi măng và Khoáng sản Yên Bái	Cổ đông	1.558.982.275	1.558.982.275
Công ty Cổ phần Xi măng Norcem Yên Bình tại Lai Châu	Công ty liên kết	63.390.044	227.272.727

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc		1.547.591.437	1.898.359.451
Mai Thanh Hải	Giám đốc (*)	165.734.983	-
Mai Thế Loan	Giám đốc (**)	338.091.064	489.554.545
Lê Ngọc Hùng	Phó Giám đốc	403.642.136	472.269.540
Lò Mạnh Cường	Phó Giám đốc	401.619.376	470.770.762
Mai Thanh Hải	Phó Giám đốc (*)	238.503.878	465.764.604
Thù lao Hội đồng Quản trị		72.000.000	72.000.000
Mai Thế Loan	Chủ tịch	24.000.000	24.000.000
Mai Anh Tuấn	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Lò Mạnh Cường	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Mai Thanh Hải	Thành viên	12.000.000	12.000.000
Lê Hữu Toàn	Thành viên	12.000.000	12.000.000

(*) Bổ nhiệm chức vụ Giám đốc ngày 18/08/2020, miễn nhiệm chức vụ Phó Giám đốc ngày 18/08/2020.

(**) Miễn nhiệm chức vụ Giám đốc ngày 18/08/2020.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Bùi Thị Nương

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Nguyệt

Yên Bái, ngày 29 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch HĐQT



Mai Thế Loan

